

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 – 35
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (Nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch
Ông Đỗ Hữu Thuyết	Ủy viên
Ông Hoàng Kim Bồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên
Bà Vũ Thị Bích Phượng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hữu Thuyết	Giám đốc
-------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban
Ông Vương Văn Cẩn	Thành viên
Ông Lê Phi Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh
Địa chỉ: Tổ 35 – Thị trấn Đông Anh – Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

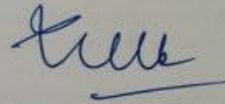
Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quý Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc





Số : 1583/2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

Vấn đề nhấn mạnh

Theo văn bản số 14041/BTC-TCT ngày 03/10/2014 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn 2004-2006 thì Công ty được giảm phần thuế thu nhập doanh nghiệp đã chi trả cho đại diện chủ sở hữu vốn cổ phần nhà nước tại Công ty trong các năm 2009, 2010 với số tiền là 1.516.111.015 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này vẫn chưa có quyết định chính thức cuối cùng của cơ quan thuế về số thuế TNDN được giảm của Công ty nêu trên (xem chi tiết tại thuyết minh số 12).

Tại thời điểm 30/6/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 10.402.073.599 VND; lỗ lũy kế đến 30/6/2015 là 10.785.518.850 VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại thuyết minh số 1.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0725-2014-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0593-2014-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.537.025.707	16.203.296.374
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	852.287.690	1.504.345.907
111	1. Tiền		852.287.690	1.004.345.907
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.290.384.326	2.203.359.479
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.189.378.214	3.753.660.329
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		429.721.894	242.775.134
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.130.662.089	304.196.620
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.459.377.871)	(2.097.272.604)
140	III. Hàng tồn kho	7	9.394.353.691	12.495.590.988
141	1. Hàng tồn kho		9.543.101.558	12.591.941.307
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(148.747.867)	(96.350.319)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.945.194.168	25.653.754.993
220	I. Tài sản cố định		22.292.073.951	23.744.289.761
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	22.292.073.951	23.744.289.761
222	- Nguyên giá		61.553.344.150	61.553.344.150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.261.270.199)	(37.809.054.389)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.235.266.791	760.072.821
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.235.266.791	760.072.821
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.417.853.426	1.149.392.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.417.853.426	1.149.392.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.482.219.875	41.857.051.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.862.174.306	24.720.192.758
310	I. Nợ ngắn hạn		24.939.099.306	24.597.117.758
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.995.590.973	6.930.835.847
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		62.415.873	176.258.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.829.080.463	3.457.050.838
314	4. Phải trả người lao động		-	423.747.862
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	31.880.261	36.448.047
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.917.527.267	4.854.147.068
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	8.192.377.578	8.430.979.057
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	726.545.095	126.545.095
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		183.681.796	161.105.796
330	II. Nợ dài hạn		1.923.075.000	123.075.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.923.075.000	123.075.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.620.045.569	17.136.858.609
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	13.620.045.569	17.136.858.609
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.785.518.850)	(7.268.705.810)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.268.705.810)	(7.924.467.794)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(3.516.813.040)	655.761.984
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.482.219.875	41.857.051.367



Đỗ Hữu Thuyết

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

kiểm Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	18.663.765.817	20.793.947.331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	682.100
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.663.765.817	20.793.265.231
11	4. Giá vốn hàng bán	20	18.966.932.685	18.158.009.268
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(303.166.868)	2.635.255.963
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.524.044	16.008.038
22	7. Chi phí tài chính	22	332.138.346	290.751.152
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		332.138.346	290.751.152
25	8. Chi phí bán hàng	23	642.339.456	631.952.381
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.189.123.962	1.436.757.577
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.460.244.588)	291.802.891
31	11. Thu nhập khác		2.359.353	7.337.800
32	12. Chi phí khác	25	58.927.805	93.669.400
40	13. Lợi nhuận khác		(56.568.452)	(86.331.600)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.516.813.040)	205.471.291
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.516.813.040)</u>	<u>205.471.291</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(3.499)	204



Đỗ Hữu Thuyết

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

kiểm Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.516.813.040)	205.471.291
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.192.332.927	1.745.287.937
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.452.215.810	1.446.189.498
03	- Các khoản dự phòng		414.502.815	24.355.325
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.524.044)	(16.008.038)
06	- Chi phí lãi vay		332.138.346	290.751.152
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.324.480.113)	1.950.759.228
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.449.130.114)	(75.779.770)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.048.839.749	1.838.756.640
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		562.574.813	(568.572.434)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(268.461.015)	(778.147.464)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(336.706.132)	(304.494.970)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.576.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(361.878.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(744.786.812)	1.700.642.930
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.475.193.970)	(326.133.578)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.710.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.524.044	16.008.038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.468.669.926)	2.399.874.460
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.434.307.280	5.328.687.216
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.872.908.759)	(7.092.526.569)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.561.398.521	(1.763.839.353)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

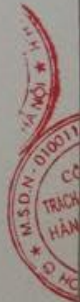
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2015	năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(652.058.217)	2.336.678.037
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.504.345.907	3.007.740.497
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>852.287.690</u>	<u>5.344.418.534</u>



Đỗ Hữu Thuý
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Vũ Thị Bích Phượng
Kế toán trưởng
kiểm Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 05 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan thẩm quyền cho phép);
- Du lịch dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh và đầu tư Bất động sản;
- Kinh doanh vận tải;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/06/2015, Trên Bảng cân đối kế toán của Công ty đang phản ánh tổng nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 10.402.073.599 VND; lỗ lũy kế đến 30/6/2015 là 10.785.518.850 VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo đơn giá Tổng Công ty Viglacera - CTCP giao theo Quyết định số 156/TCT-HĐQT ngày 20/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera - CTCP

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

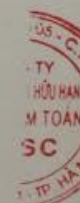
Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.



Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	682.665.290	611.712.553
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.622.400	392.633.354
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
	<u>852.287.690</u>	<u>1.504.345.907</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	982.413.599
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại Mạnh Hường	310.612.324	64.831.679
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.896.352.291	2.706.415.051
	<u>4.189.378.214</u>	<u>3.753.660.329</u>

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng công ty mẹ	144.825.641	207.429.641
		144.825.641	207.429.641

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu người lao động ^[1]	1.801.209.870	-	-	-
Phải thu công nợ tạm ứng	325.474.198	-	293.849.179	-
Các khoản phải thu khác	3.978.021	-	10.347.441	-
	2.130.662.089	-	304.196.620	-

^[1] Đây là khoản phải thu về ứng trước tiền lương của bộ phận sản xuất (do sản lượng sản xuất không đạt kế hoạch đề ra dẫn đến quỹ lương thực hiện nhỏ hơn tiền lương đã chi trả).

6. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	2.495.657.069	36.279.198	2.493.303.569	396.030.965
- Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
- Các đối tượng khác	1.513.243.470	36.279.198	1.510.889.970	396.030.965
	2.495.657.069	36.279.198	2.493.303.569	396.030.965

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.366.307.477	-	6.486.074.878	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	272.348.368	-	275.617.647	-
Thành phẩm	4.904.445.713	(148.747.867)	5.830.248.782	(96.350.319)
	9.543.101.558	(148.747.867)	12.591.941.307	(96.350.319)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.957.430.431	37.663.236.269	1.861.533.450	71.144.000	61.553.344.150
Số dư cuối kỳ	21.957.430.431	37.663.236.269	1.861.533.450	71.144.000	61.553.344.150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.344.223.913	24.690.669.214	1.703.017.262	71.144.000	37.809.054.389
- Khấu hao trong kỳ	443.040.222	937.122.775	72.052.813	-	1.452.215.810
Số dư cuối kỳ	11.787.264.135	25.627.791.989	1.775.070.075	71.144.000	39.261.270.199
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.613.206.518	12.972.567.055	158.516.188	-	23.744.289.761
Tại ngày cuối kỳ	10.170.166.296	12.035.444.280	86.463.375	-	22.292.073.951

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.292.073.951 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.193.116.174 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 261.617.571 VND.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang	903.681.563	641.100.043
- Công trình Sân phơi thành phẩm ^(*)	46.368.378	46.368.378
- Công trình Mái nhà ra lò ^(*)	207.650.809	207.650.809
- Công trình Đầu tư goòng	649.662.376	387.080.856
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.331.585.228	118.972.778
- Sửa chữa máy cán máy 3	1.076.978.316	-
- Sửa chữa lò nung số 1	78.357.385	-
- Sửa chữa lớn khác	176.249.527	118.972.778
	<u>2.235.266.791</u>	<u>760.072.821</u>

^(*) Công trình đang tạm dừng thực hiện trong kỳ, Công ty dự kiến sẽ tiếp tục triển khai thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2015.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí đo đạc đất, lập bản đồ hiện trạng khu đất tại Công ty	50.000.000	100.000.000
- Chi phí ủi đất	58.196.871	116.393.743
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.309.656.555	932.998.668
	<u>1.417.853.426</u>	<u>1.149.392.411</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	4.995.590.973	4.995.590.973	6.930.835.847	6.930.835.847
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	1.015.537.286	1.015.537.286	1.245.537.286	1.245.537.286
- Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí đúc Nam Phát	1.124.192.000	1.124.192.000	-	-
- Công ty TNHH sản xuất Vôi Bình An Hưng Yên	623.417.870	623.417.870	1.502.105.140	1.502.105.140
- Công ty TNHH Thương mại Tùng Chiến	646.968.577	646.968.577	2.697.485.360	2.697.485.360
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.585.475.240	1.585.475.240	1.485.708.061	1.485.708.061
	4.995.590.973	4.995.590.973	6.930.835.847	6.930.835.847
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	1.647.210.625	1.647.210.625	1.896.988.129	1.896.988.129
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	1.015.537.286	1.015.537.286	1.245.537.286	1.245.537.286
- Phải trả cho các đối tượng khác	631.673.339	631.673.339	651.450.843	651.450.843
	1.647.210.625	1.647.210.625	1.896.988.129	1.896.988.129

20

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		179.192.352	179.192.352	288.516.562	288.516.562
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	18.750.348	18.750.348	38.527.852	38.527.852
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	40.750.000	40.750.000	40.750.000	40.750.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	20.888.504	20.888.504	122.935.210	122.935.210
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	86.303.500	86.303.500	86.303.500	86.303.500
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	12.500.000	12.500.000	-	-
		179.192.352	179.192.352	288.516.562	288.516.562

21

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

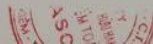
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	191.460.739	1.866.376.745	999.306.270	-	1.058.531.214
Thuế thu nhập doanh nghiệp ¹⁾	-	2.962.749.586	-	-	-	2.962.749.586
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.301.263	-	-	-	2.301.263
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	286.395.050	647.799.470	142.840.320	-	791.354.200
Các loại thuế khác	-	14.144.200	3.000.000	3.000.000	-	14.144.200
	-	3.457.050.838	2.517.176.215	1.145.146.590	-	4.829.080.463

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

¹⁾ Theo Công văn số 2924/TCT-PC ngày 19/08/2011 của Tổng Cục thuế và Công văn số 367/SGDHN-QLNY của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 26/03/2012, Công ty không được miễn giảm 50% thuế TNDN năm 2009 và năm 2010 đối với Công ty niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006. Tổng số tiền là: 2.972.689.789 VND (trong đó năm 2009 là: 1.932.188.443 VND; Năm 2010 là: 1.040.501.346 VND). Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để bù đắp khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp không được miễn giảm nêu trên trong năm 2012.

Theo Công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03/10/2014 về việc ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn 2004-2006. Công ty được giảm thuế TNDN tương ứng số cổ tức đã chia cho đại diện chủ sở hữu vốn cổ phần nhà nước hoặc đại diện chủ sở hữu vốn góp cổ phần của các doanh nghiệp do nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ từ nguồn giảm 50% số thuế TNDN do niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn 2004-2006. Tổng số cổ tức Công ty đã chi trả cho Tổng Công ty Viglacera từ lợi nhuận năm 2009 và 2010 là 4.100.400.000 VND, trong đó cổ tức chi từ nguồn lợi nhuận do miễn giảm 50% số thuế TNDN là 1.516.111.015 VND (tương ứng 51% vốn chủ sở hữu năm giữ).

Đến thời điểm hiện tại chưa có quyết định chính thức cuối cùng của cơ quan thuế về số thuế TNDN được giảm nêu trên của Công ty.



13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.880.261	36.448.047
	31.880.261	36.448.047

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	318.180.050	259.764.828
Bảo hiểm xã hội	1.885.766.866	1.208.206.703
Bảo hiểm y tế	121.807.520	114.637.671
Bảo hiểm thất nghiệp	65.788.187	21.360.365
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	234.902.100	234.542.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.291.082.544	3.015.635.401
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.140.096.400	1.124.256.400
- Phải trả tạm ứng cho CBNV	830.290.615	637.994.910
- Phải trả đoàn phí công đoàn	203.545.013	176.946.913
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
- Phải trả, phải nộp khác	365.052.866	324.339.528
	5.917.527.267	4.854.147.068

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

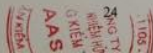
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.140.096.400	1.124.256.400
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
	1.892.194.050	1.876.354.050

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	726.545.095	126.545.095
	726.545.095	126.545.095

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	8.176.105.715	8.176.105.715	9.634.307.280	9.618.805.417	8.191.607.578	8.191.607.578
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội ^[1]	8.159.187.166	8.159.187.166	9.634.307.280	9.618.805.417	8.174.689.029	8.174.689.029
- Vay ngắn hạn cá nhân	16.918.549	16.918.549	-	-	16.918.549	16.918.549
b) Vay dài hạn	377.948.342	377.948.342	1.800.000.000	254.103.342	1.923.845.000	1.923.075.000
- Từ 1 năm trở xuống	254.873.342	254.873.342	-	254.103.342	770.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh ^[2]	61.540.000	61.540.000	-	60.770.000	770.000	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	193.333.342	193.333.342	-	193.333.342	-	-
- Từ 1 năm đến 5 năm	123.075.000	123.075.000	1.800.000.000	-	1.923.075.000	1.923.075.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh ^[2]	123.075.000	123.075.000	1.800.000.000	-	1.923.075.000	1.923.075.000
	8.554.054.057	8.554.054.057	11.434.307.280	9.872.908.759	10.115.452.578	10.114.682.578



Thông tin các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/153892/HĐTD ngày 03/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày kí hợp đồng hạn mức tín dụng này đến hết 31/07/2015;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và cấp bảo lãnh phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay đã và sẽ phát sinh trong tương lai; Thế chấp bằng các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác, trong đó Bên vay là người thụ hưởng; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác;
- Số dư của Hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 30/06/2015 là: 8.174.689.029 VND.

Thông tin các khoản vay dài hạn:

^[2] Số dư của khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm hai hợp đồng tín dụng sau

- Hợp đồng tín dụng số 3140 - LAV - 201403629/HĐTD ngày 24/06/2014 giữa ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh – Phòng giao dịch Văn Trì và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh với các điều khoản chi tiết sau:
 - ✓ Hạn mức tín dụng: 200.000.000 VND;
 - ✓ Thời hạn vay: 40 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu;
 - ✓ Mục đích sử dụng tiền vay: Mua xe nâng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - ✓ Lãi suất: Mức lãi suất 11%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại;
 - ✓ Trả nợ gốc 3 tháng/lần theo phụ lục kế hoạch trả nợ
 - ✓ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - ✓ Số dư của hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 30/06/2015: 123.845.000 VND. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là: 770.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 3140 - LAV-201502769/HĐTD ngày 24/04/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh - Phòng Giao Dịch Văn Trì với nội dung cụ thể như sau:
 - ✓ Hạn mức tín dụng: **1.800.000.000 VND;**
 - ✓ Mục đích sử dụng tiền vay: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói, đất sét nung...;
 - ✓ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - ✓ Lãi suất cho vay: 12% tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
 - ✓ Biện pháp đảm bảo: Theo hợp đồng đảm bảo số 1179692278 ngày 24/04/2015 tổng giá trị tài sản đảm bảo nợ vay ngân hàng là: 22.715.266.782 VND
 - ✓ Số dư của hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 30/06/2015: 1.800.000.000 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(7.924.467.794)	16.481.096.625
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	205.471.291	205.471.291
Số dư cuối kỳ trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(7.718.996.503)	16.686.567.916
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(7.268.705.810)	17.136.858.609
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(3.516.813.040)	(3.516.813.040)
Số dư cuối kỳ này	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(10.785.518.850)	13.620.045.569

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	5.125.500.000	51,00%	5.125.500.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	4.924.240.000	49,00%	4.924.240.000	49,00%
Cộng	10.049.740.000	100%	10.049.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp cuối kỳ	10.049.740.000	10.049.740.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
EUR	96,30	96,30

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.663.765.817	20.793.947.331
	18.663.765.817	20.793.947.331

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	17.979.549	-
	17.979.549	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.914.535.137	18.158.009.268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	52.397.548	-
	18.966.932.685	18.158.009.268

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.524.044	16.008.038
	6.524.044	16.008.038

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	332.138.346	290.751.152
	332.138.346	290.751.152

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	294.060.553	300.911.663
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	118.165.710	140.432.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	11.501.976
Chi phí khác bằng tiền	230.113.193	179.106.660
	642.339.456	631.952.381

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	294.060.553	300.911.663
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	710.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.007.285	188.473.932
Thuế, phí và lệ phí	650.799.470	345.840.320
Chi phí dự phòng	362.105.267	24.355.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.078.182	22.614.200
Chi phí khác bằng tiền	686.363.205	554.562.137
	2.189.123.962	1.436.757.577

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi chậm nộp BHXH	58.927.805	93.669.400
	58.927.805	93.669.400

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.516.813.040)	205.471.291
Các khoản điều chỉnh tăng	58.927.805	93.669.400
- Các khoản tiền phạt	58.927.805	93.669.400
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chuyển lỗ từ kết quả kinh doanh của các năm trước	-	(299.140.691)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.457.885.235)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.962.749.586	2.962.749.586
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.962.749.586	2.962.749.586

27. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.516.813.040)	205.471.291
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.516.813.040)	205.471.291
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.499)	204

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.717.857.182	6.391.621.618
Chi phí nhân công	7.506.136.524	7.419.095.438
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	438.263.049	140.432.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.452.215.810	1.446.189.498
Thuế, phí và lệ phí	650.799.470	345.840.320
Chi phí dự phòng	414.502.815	24.355.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.507.867.071	1.597.564.771
Chi phí khác bằng tiền	2.181.681.834	1.504.752.882
	20.869.323.755	18.869.851.934

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	852.287.690	-	1.504.345.907	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.320.040.303	(2.459.377.871)	4.057.856.949	(2.097.272.604)
	7.172.327.993	(2.459.377.871)	5.562.202.856	(2.097.272.604)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	10.115.452.578	8.554.054.057
Phải trả người bán, phải trả khác	10.913.118.240	11.784.982.915
Chi phí phải trả	31.880.261	36.448.047
	21.060.451.079	20.375.485.019

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015		
Tiền và các khoản tương đương tiền	852.287.690	852.287.690
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.860.662.432	3.860.662.432
Cộng	4.712.950.122	4.712.950.122
Tại ngày 01/01/2015		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.504.345.907	1.504.345.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.960.584.345	1.960.584.345
Cộng	3.464.930.252	3.464.930.252

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015			
Vay và nợ	8.191.607.578	1.923.845.000	10.115.452.578
Phải trả người bán, phải trả khác	10.913.118.240	-	10.913.118.240
Chi phí phải trả	31.880.261	-	31.880.261
	19.136.606.079	1.923.845.000	21.060.451.079
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ	8.176.105.715	377.948.342	8.554.054.057
Phải trả người bán, phải trả khác	11.784.982.915	-	11.784.982.915
Chi phí phải trả	36.448.047	-	36.448.047
	19.997.536.677	377.948.342	20.375.485.019

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
Chi phí in lịch			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	14.400.000	16.625.000
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng công ty mẹ	178.687.829	-
- Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng công ty mẹ	12.500.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng công ty mẹ	29.640.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2015	năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		148.109.100	144.109.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
131	Phải thu khách hàng	3.753.660.329	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.753.660.329	-
132	Trà trước cho người bán	242.775.134	132	Trà trước cho người bán ngắn hạn	242.775.134	-
135	Các khoản phải thu khác	10.347.441	136	Phải thu ngắn hạn khác	304.196.620	293.849.179
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.097.272.604)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.097.272.604)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	293.849.179	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(293.849.179)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760.072.821	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760.072.821	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	8.430.979.057	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.430.979.057	-
312	Phải trả người bán	6.930.835.847	311	Phải trả người bán ngắn hạn	6.930.835.847	-
313	Người mua trả tiền trước	176.258.148	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	176.258.148	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.457.050.838	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.457.050.838	-
315	Phải trả người lao động	423.747.862	314	Phải trả người lao động	423.747.862	-
316	Chi phí phải trả	162.993.142	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	36.448.047	(126.545.095)
317	Phải trả nội bộ	-	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	126.545.095	126.545.095
323	Quy khen thưởng, phúc lợi	161.105.796	322	Quy khen thưởng, phúc lợi	161.105.796	-
334	Vay và nợ dài hạn	123.075.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	123.075.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	-	(10.049.740.000)
417	Quy đầu tư phát triển	10.378.160.630	418	Quy đầu tư phát triển	13.350.850.419	2.972.689.789
418	Quy dự phòng tài chính	2.972.689.789				(2.972.689.789)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.268.705.810)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.268.705.810)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước	(7.924.467.794)	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	655.761.984	-

34

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ						
13	Tiền lãi vay đã trả	(304.494.970)	14	Tiền lãi vay đã trả	(304.494.970)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(361.878.300)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(361.878.300)	-



Đỗ Hữu Thuận

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

kiểm Người lập biểu



35